

Phụ lục I
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số **457** /KH-UBND ngày **11** tháng **8** năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ	KỶ ĐÁNH GIÁ
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân/ năm	%	Từ 10% trở lên	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	5.800-6.000	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Cơ cấu kinh tế đến năm 2030			Sở Công thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Dịch vụ</i>	%	47-49		
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	36-38		
	<i>- Nông lâm ngư nghiệp</i>	%	7-8		
	<i>- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	%	7,5-8,5		
4	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện bình quân/ năm	%	10-11	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tốc độ tăng trưởng thu ngân sách nhà nước bình quân/ năm	%	14-15	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân/ năm	%	10-12	Sở Công thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
II	VỀ XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	75	Sở Xây dựng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030	%	75-80	Sở Nội vụ	Giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	50 - 55		
3	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	19	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	100	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	> 93	Sở Giáo dục và đào tạo	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Đến năm 2030, cơ bản không còn hộ nghèo			Sở Nội vụ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	89.5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>- Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại</i>	%	10.5		
III	VỀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%	57.3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

Phụ lục II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 457 /KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
I	VỀ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG				
1	Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng bình quân/năm	%	12,5 - 13,5	Sở Công thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP vào năm 2030	%	36 - 38		
	<i>Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong công nghiệp</i>	%	85 - 90		
3	Tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghiệp công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 30% giá trị sản xuất công nghiệp.				
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bình quân/năm	%	3 - 4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP vào năm 2030	%	5 - 7		
3	Sản phẩm chủ yếu				
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	336		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn	329		
	Chăn nuôi				
	- Đàn bò	Nghìn con	37		
	- Đàn trâu	Nghìn con	14		
	- Đàn lợn	Nghìn con	175		
	- Gia cầm	Nghìn con	6,000		
4	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn/năm	70-72		
5	Năng suất lao động nông nghiệp bình quân/năm	%	7 - 8		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	89.5		
	<i>Trong đó, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại</i>	%	10.5		
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,3		
III	VỀ DỊCH VỤ				
1	Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ bình quân/năm	%	9,5-10	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Thương mại			Sở Công thương	
	- Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội hằng năm	%	13 - 14		
3	Du lịch			Sở Du lịch	
	- Tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch trong GRDP vào năm 2030	%	15		
	- Số lượt khách du lịch	Triệu lượt	12		
	<i>Trong đó, số lượt khách quốc tế</i>	%	45 - 50		
	- Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	30000		
	<i>Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ du lịch hằng năm</i>	%	20 - 22		
4	Xuất khẩu			Sở Công thương	
	- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm	%	10 - 12		
5	Tỷ trọng đóng góp của công nghiệp văn hóa vào GRDP	%	10	Sở Tài chính	
6	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số vào GRDP	%	30		
IV	VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN, ĐÀM PHÁ				
1	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển, đầm phá trong GRDP vào năm 2030	%	> 45	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Cơ bản không còn tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn đầm phá, ven biển			Sở Nội vụ	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo tại vùng biển, đầm phá	%	80		
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại vùng biển, đầm phá	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO ĐỔI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
5	Tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn Vùng đầm phá, ven biển	%	28,1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	99	Sở Xây dựng	
V	VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ				
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	75	Sở Xây dựng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100		
VI	VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC				
1	Tốc độ tăng trưởng thu ngân sách bình quân	%	14 - 15	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/ năm	%	10-11		
3	Số lao động làm việc trong lĩnh vực văn hóa và du lịch	lao động	18,900	Sở Nội vụ	
4	Số lao động làm việc trong lĩnh vực y tế	lao động	11,100		
	Trong đó, số nhân lực y tế có trình độ từ tiến sĩ hoặc tương đương trở lên tăng 46%				
5	Số lao động làm việc trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo	lao động	31,600		
6	Số lao động làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	lao động	3,700		
	Trong đó, số lượng nguồn nhân lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	người/vạn dân	15		
VII	VỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH				
1	Tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đến năm 2030	doanh nghiệp	10.000 - 11.000	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Trong đó, số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm	doanh nghiệp	>1.000		
2	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI),				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
3	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) nằm trong “Top 5” toàn quốc			Sở Nội vụ	
VIII	VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP				
	Tỷ lệ lấp đầy các KCN	%	> 40	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
IX	VỀ VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				
1	Hoàn thiện hồ sơ khoa học để đề nghị UNESCO ghi danh Ca Huế là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại			Sở Văn hóa và Thể thao	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Hoàn thiện hồ sơ tham gia “Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO trong lĩnh vực ẩm thực”				
3	Số lượng di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo đến năm 2030	%	95		
4	Số lượng di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo đến năm 2031	%	70		
X	VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				
1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi			Sở Giáo dục và Đào tạo	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	93		
XI	VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75 - 80	Sở Nội vụ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	50 - 55		
2	Số lao động được giải quyết việc làm	lao động	90,000		
	trong đó, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	lao động	> 12.000		
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	99.3	Bảo hiểm xã hội	
4	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	34.1		
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	29.3		
XII	VỀ Y TẾ				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO ĐỔI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
1	Số lượng bác sỹ/vạn dân	bác sỹ	19	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Số lượng giường bệnh/vạn dân	giường	100		
3	Số lượng /vạn dân	điều dưỡng	33		
XIII	VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ				
1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Phân đầu, nâng cao chỉ số cạnh tranh về đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) thuộc top 10 cả nước				
3	Phân đầu chỉ số chuyển đổi số (DTI) của thành phố thuộc nhóm 05 địa phương dẫn đầu cả nước.				
4	Đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ 3% tổng chi ngân sách hằng năm trở lên				
5	Đến năm 2030, đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%.				
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	> 40		
7	Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ	doanh nghiệp	> 20		
8	Số lượng doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến hoạt động tại thành phố	doanh nghiệp	Tối thiểu 1		
9	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân	%	> 80		
10	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn thành phố vào năm 2030	%	100		
XIV	VỀ MÔI TRƯỜNG				
	Tỷ lệ khu công nghiệp có nhà đầu tư hạ tầng đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm